

Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Quỹ: Quỹ ETF SSIAM HNX30

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC

Tháng: 10  
Năm: 2016

*Thông tư 198/2012/TT-BTC*

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	<a href="#">BCThuNhap_06203</a>
2	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	<a href="#">BCTinhHinhTaiChinh_06105</a>
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<a href="#">BCLCTT_06262</a>

Ghi chú      *Không đổi tên sheet*  
*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".*

*Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2016*

**Đại diện có thẩm quyền  
của Ngân hàng Giám sát**

**Công ty Quản lý quỹ**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng (Giám) đốc**

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng giám đốc

CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	Thuyết minh/Note	NĂM BÁO CÁO/ CURRENT YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ YEAR TO DATE	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD OF LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ YEAR TO DATE
<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		(2.206.118.149)	7.025.655.751	4.800.992.900	(2.157.554.338)
Cổ tức được chia <i>Dividend income</i>	02		39.303.851	2.226.771.251	24.240.000	2.658.316.162
Tiền lãi được nhận <i>Interest income</i>	03		-	-	-	-
Thu nhập từ Trái tức <i>Income from Bond Coupon</i>			-	-	-	-
Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i>	04		(796.491.536)	(4.119.232.725)	-	(2.701.954.537)
Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i>			(796.491.536)	(3.744.307.513)	-	(2.701.954.537)
Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ <i>Realized gain (losses) from exchange</i>			-	(374.925.212)	-	-
Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i>	05		(1.448.930.464)	8.918.117.225	4.776.752.900	(2.113.915.963)
Doanh thu khác <i>Other income</i>	06		-	-	-	-
Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07		-	-	-	-
Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08		-	-	-	-
<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>437.250</b>	<b>72.155.055</b>	<b>130.260</b>	<b>64.128.765</b>
Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11		437.250	72.155.055	130.260	64.128.765
Phi môi giới <i>Brokerage fee</i>			437.250	72.155.055	130.260	64.128.765
Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing Settlement Fee</i>			-	-	-	-
Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15		-	-	-	-
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>133.881.522</b>	<b>1.275.436.223</b>	<b>130.683.223</b>	<b>1.263.481.650</b>
Phi quản lý Quỹ <i>Management fee</i>	20.1		35.267.808	334.930.225	35.376.793	360.524.438
Phi dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ <i>Custodian fee</i>	20.2		22.729.333	171.606.119	13.227.773	143.633.732
Phi dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safekeeping fee</i>			20.000.000	133.500.000	10.500.000	105.000.000
Phi dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>			100.000	7.800.000	100.000	14.477.300
Phi dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi <i>Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction</i>			-	2.500.000	-	-
Phi dịch vụ lưu ký tại VSD <i>Custodian service - VSD fee</i>			2.629.333	27.806.119	2.627.773	24.156.432
Phi dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3		23.100.000	231.000.000	23.100.000	231.000.000
Phi dịch vụ quản trị Quỹ <i>Fund administrative fee</i>	20.4		20.900.000	205.150.000	20.350.000	203.500.000
Phi dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5		5.500.000	60.000.000	5.500.000	55.000.000
Phi dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ <i>Other service fees</i>	20.6		-	-	-	-
Chi phí họp, Đại hội Quỹ <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7		-	-	-	8.866.160
Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8		4.743.170	52.166.667	10.973.452	58.407.080
Chi phí thanh lý tài sản Quỹ <i>Asset disposal expense</i>	20.9		-	-	-	-
Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10		21.641.211	220.583.212	22.155.205	202.550.240
Phi thiết lập quỹ <i>Establishment fee</i>			-	-	-	-
Phi niêm yết, phí đăng ký chứng khoán <i>Listing fee</i>			-	-	-	5.000.000
Phi ngân hàng <i>Bank charges</i>			712.250	7.249.879	1.210.000	4.248.871
Phi thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, printing, posting... expense</i>			-	-	-	-
Thù lao ban đại diện Quỹ <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>			15.000.000	150.000.000	15.000.000	135.000.000
Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives meeting expense &amp; travelling expense</i>			3.387.978	33.333.333	3.397.260	33.315.068
Phi quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HNX <i>Annual management fee paid to SSC, listing fee to HNX</i>			2.540.983	25.000.000	2.547.945	24.986.301
Phi thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>			-	5.000.000	-	-
Chi phí khác <i>Other expenses</i>			-	-	-	-
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b> <b>(23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(2.340.436.921)</b>	<b>5.678.064.473</b>	<b>4.670.179.417</b>	<b>(3.485.164.753)</b>
<b>KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> <b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1		-	-	-	-
Chi phí khác <i>Other expense</i>	24.2		-	-	-	-
<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> <b>PROFIT BEFORE TAX</b> <b>(30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(2.340.436.921)</b>	<b>5.678.064.473</b>	<b>4.670.179.417</b>	<b>(3.485.164.753)</b>
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31		(891.506.457)	(3.240.052.752)	(106.573.483)	(1.371.248.790)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32		(1.448.930.464)	8.918.117.225	4.776.752.900	(2.113.915.963)
<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b> <b>CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(2.340.436.921)	5.678.064.473	4.670.179.417	(3.485.164.753)
---	----	--	-----------------	---------------	---------------	-----------------

CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
<b>TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2.558.511.643	213.674.191
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111			
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit under 3 months	112		2.558.511.643	213.674.191
Các khoản đầu tư thuần Investments	120		78.671.955.600	81.208.877.600
Các khoản đầu tư Investments	121		78.671.955.600	81.208.877.600
<i>Cổ phiếu</i> <i>Shares</i>	<i>121,1</i>		78.671.955.600	81.208.877.600
<i>Trái phiếu</i> <i>Bonds</i>	<i>121,2</i>		-	-
<i>Quyền mua</i> <i>Rights</i>	<i>121,3</i>		-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng</i> <i>Deposit greater than 3 months</i>	<i>121,4</i>		-	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh</i> <i>Registered Deposit Certificate</i>	<i>121,5</i>		-	-
<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	<i>121,6</i>		-	-
Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
Các khoản phải thu Receivables	130		294.937.184	2.538.733.322
Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		291.500.000	2.377.886.000
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>		-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		103.851	155.820.000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	<i>135</i>		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		103.851	155.820.000
<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	<i>136,1</i>		103.851	<i>155.820.000</i>
<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>	<i>136,2</i>		-	-
Các khoản phải thu khác Other receivables	137		3.333.333	5.027.322
<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	<i>137,1</i>		-	-
<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	<i>137,2</i>		-	-
<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	<i>137,3</i>		3.333.333	<i>5.027.322</i>
<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	<i>137,4</i>		-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>81.525.404.427</b>	<b>83.961.285.113</b>
Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-

Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		2.501.400	2.501.400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2.501.400	2.501.400
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315,1		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315,2		-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	315,3		-	-
Chi phí phải trả Expense Accuals	316		86.437.250	66.435.681
<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316,1		437.250	3.566.829
<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316,2		28.666.667	23.923.497
<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316,3		-	-
<i>Trích trước phí họp Ban Đại diện Quỹ</i> <i>Expense accruals - Board of Representatives meeting</i>	316,4		-	-
<i>Trích trước phí công tác Ban Đại diện Quỹ</i> <i>Expense accruals - Board of Representatives travelling expense</i>	316,5		-	-
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316,6		24.000.000	9.000.000
<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense &amp; travelling expense</i>	316,7		33.333.333	29.945.355
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Expense accruals for Annual report</i>	316,8		-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		104.967.808	221.260.136
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319,1		35.267.808	138.960.136
Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319,2		20.200.000	21.800.000
<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký</i> <i>Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20.000.000	20.000.000
<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		200.000	1.800.000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.2.3		23.100.000	23.100.000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.2.4		20.900.000	20.900.000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.2.5		5.500.000	16.500.000
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		8.333.333	7.486.339
<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee payables</i>	320,1		-	-
<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư</i> <i>Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320,2		-	-
<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	320,3		8.333.333	7.486.339
<i>Phải trả khác</i> <i>Other payable</i>	320,4		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>204.741.191,00</b>	<b>300.184.956</b>

<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>81.320.663.236,00</b>	<b>83.661.100.157</b>
Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		98.000.000.000	98.000.000.000
Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		112.000.000.000	112.000.000.000
Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		537.893.056	537.893.056
Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(17.217.229.820)	(14.876.792.899)
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420,1		(14.876.792.899)	(14.449.070.898)
Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420,2		(2.340.436.921)	(427.722.001)
<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)</b>	<b>430</b>		<b>8.298,02</b>	<b>8.536,84</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>	<b>VI</b>			
<b>1. Tài sản nhận thế chấp</b>	<b>001</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>002</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Ngoại tệ các loại</b>	<b>003</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành</b>	<b>004</b>		<b>9.800.000</b>	<b>9.800.000</b>

## BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	10
Năm:	2016

Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM HNX30  
Ngày lập báo cáo: Ngày 04 tháng 11 năm 2016

Thông tư số 229/2012/TT-BTC, Phụ lục số 18

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản của quỹ	<a href="#">BCTaiSan_06134</a>
2	Báo cáo kết quả hoạt động	<a href="#">BCKetQuaHoatDong_06135</a>
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ	<a href="#">BCDanhMucDauTu_06136</a>
4	Một số chỉ tiêu khác	<a href="#">Khac_06137</a>

Ghi chú    *Không đổi tên sheet*  
*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".*

**Đại diện có thẩm quyền của  
ngân hàng giám sát**  
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**(Tổng) Giám đốc  
công ty quản lý quỹ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng giám đốc

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	2.558.511.643	213.674.191	477,23%
	Tiền Cash in bank	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	2.558.511.643	213.674.191	477,23%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	78.671.955.600	81.208.877.600	93,74%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	78.671.955.600	81.208.877.600	93,75%
	Quyền mua Rights	2205.2	-	-	0,00%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2206	103.851	155.820.000	0,10%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2206.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2206.2	103.851	155.820.000	0,10%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2208	291.500.000	2.377.886.000	
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	3.333.333	5.027.322	99,73%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDK HN Prepaid expense for listing fee at HNX	2211.1	3.333.333	5.027.322	99,73%
I.8	<b>Tổng tài sản Total Assets</b>	2212	<b>81.525.404.427</b>	<b>83.961.285.113</b>	<b>96,41%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2214	-	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2214.1	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	204.741.191	300.184.956	82,76%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	2.501.400	2.501.400	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.3	5.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.4	437.250	3.566.829	335,67%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2215.5	35.267.808	138.960.136	51,73%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.6	20.900.000	20.900.000	102,70%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2215,7	43.300.000	44.900.000	128,49%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2215.7.1	20.000.000	20.000.000	190,48%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.7.2	23.100.000	23.100.000	100,00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2215.7.3	200.000	1.800.000	200,00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.8	24.000.000	9.000.000	123,08%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.9	28.666.667	23.923.497	49,08%

	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.12	2.501.400	2.501.400	
	Phải trả khác Other payables	2215.13	41.666.666	37.431.694	100,05%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2215.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2215.13.2	8.333.333	7.486.339	100,05%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HNX Accrual expenses payable to HNX for iNAV calculation	2215.13.3	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HNX Accrual expenses payable to HNX for Index usage	2215.13.4	-	-	
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2215.13.5	33.333.333	29.945.355	100,05%
	Phải trả khác Other payable	2215.13.6	-	-	
<b>II.3</b>	<b>Tổng nợ Total liabilities</b>	<b>2216</b>	<b>204.741.191</b>	<b>300.184.956</b>	<b>82,76%</b>
<b>III</b>	<b>Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value of Fund (I.8-II.3)</b>	<b>2217</b>	<b>81.320.663.236</b>	<b>83.661.100.157</b>	<b>96,45%</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates</b>	<b>2218</b>	<b>9.800.000,00</b>	<b>9.800.000,00</b>	<b>97,03%</b>
<b>V</b>	<b>Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)</b>	<b>2219</b>	<b>8.298,02</b>	<b>8.536,84</b>	<b>99,40%</b>

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income</b>	<b>2220</b>	<b>39.303.851</b>	<b>273.420.000</b>	<b>2.226.771.251</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	39.303.851	273.420.000	2.226.771.251
2	Lãi được nhận Interest income	2222	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>134.318.772</b>	<b>149.456.401</b>	<b>1.347.591.278</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	35.267.808	33.958.073	334.930.225
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	45.829.333	47.501.140	402.606.119
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20.000.000	20.000.000	133.500.000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	100.000	1.600.000	7.800.000
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	2.500.000
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	23.100.000	23.100.000	231.000.000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	2.629.333	2.801.140	27.806.119
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	26.400.000	26.400.000	265.150.000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	20.900.000	20.900.000	205.150.000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5.500.000	5.500.000	60.000.000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HNX Expenses payable to HNX for iNAV calculation	2227.3	-	-	-
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HNX Expenses payable to HNX for Index usage	2227.4	-	-	-
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	4.743.170	4.590.164	52.166.667
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15.000.000	15.000.000	150.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	15.000.000	15.000.000	150.000.000
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	3.387.978	3.278.688	33.333.333
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4	3.387.978	3.278.688	33.333.333
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	437.250	15.678.069	72.155.055
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	437.250	15.678.069	72.155.055
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)	2232	3.253.233	3.050.267	37.249.879

	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	712.250	591.250	7.249.879
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HNX Annual management fee paid to SSC, HNX	2232.4	2.540.983	2.459.017	25.000.000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	-	-	5.000.000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6	-	-	-
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(95.014.921)</b>	<b>123.963.599</b>	<b>879.179.973</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>(2.245.422.000)</b>	<b>(551.685.600)</b>	<b>4.798.884.500</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(796.491.536)	894.243.856	(4.119.232.725)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	(796.491.536)	894.243.856	(3.744.307.513)
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.2	-	-	(374.925.212)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1.448.930.464)	(1.445.929.456)	8.918.117.225
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>(2.340.436.921)</b>	<b>(427.722.001)</b>	<b>5.678.064.473</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>83.661.100.157</b>	<b>84.088.822.158</b>	<b>78.143.998.433</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>(2.340.436.921)</b>	<b>(427.722.001)</b>	<b>3.176.664.803</b>
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(2.340.436.921)	(427.722.001)	5.678.064.473
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	-	-	(2.501.399.670)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2242.2			(2.501.399.670)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>81.320.663.236</b>	<b>83.661.100.157</b>	<b>81.320.663.236</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)</b>	<b>2244</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)</b>	<b>2245</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết Listed equity</b>	<b>2246</b>				
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246,1	744.800	19.000	14.151.200.000	17,36%
2	SHB	2246,2	1.910.927	5.400	10.319.005.800	12,66%
3	PVS	2246,3	558.600	19.200	10.725.120.000	13,16%
4	VCG	2246,4	284.200	15.900	4.518.780.000	5,54%
5	VND	2246,5	245.000	12.600	3.087.000.000	3,79%
6	SCR	2246,6	440.918	9.400	4.144.629.200	5,08%
7	KLF	2246,7	391.956	2.200	862.303.200	1,06%
8	SHS	2246,8	225.400	5.200	1.172.080.000	1,44%
9	DBC	2246,9	117.560	38.600	4.537.816.000	5,57%
10	BCC	2246,10	78.890	15.300	1.207.017.000	1,48%
11	LAS	2246,11	75.460	13.000	980.980.000	1,20%
12	NTP	2246,12	68.840	80.700	5.555.388.000	6,81%
13	PGS	2246,13	68.526	17.200	1.178.647.200	1,45%
14	PVC	2246,14	58.800	8.500	499.800.000	0,61%
15	HUT	2246,15	313.592	12.600	3.951.259.200	4,85%
16	BVS	2246,16	68.600	16.600	1.138.760.000	1,40%
17	PLC	2246,17	39.175	27.200	1.065.560.000	1,31%
18	AAA	2246,18	49.150	29.500	1.449.925.000	1,78%
19	PVB	2246,19	29.400	12.400	364.560.000	0,45%
20	CEO	2246,20	156.850	10.900	1.709.665.000	2,10%
21	NDN	2246,21	78.400	7.400	580.160.000	0,71%
22	VC3	2246,22	39.240	34.100	1.338.084.000	1,64%
23	PVI	2246,23	49.000	24.600	1.205.400.000	1,48%
24	VCS	2246,24	22.188	132.000	2.928.816.000	3,59%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>6.115.472</b>		<b>78.671.955.600</b>	<b>96,50%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>	-		-	-
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>			<b>78.671.955.600</b>	<b>96,50%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				-
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>	-		-	-
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				-
1	Quyền mua Rights	2253,1				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>	-		-	<b>0,00%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>			<b>78.671.955.600</b>	<b>96,50%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				-
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256,1			103.851	0,00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256,2			3.333.333	0,00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256,3			291.500.000	0,36%
4	Phải thu khác Other receivables	2256,4			-	
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>294.937.184</b>	<b>0,36%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
	Tiền mặt Cash	2259			2.558.511.643	3,14%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0,00%
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0,00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>2.558.511.643</b>	<b>3,14%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>81.525.404.427</b>	<b>100,00%</b>

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,51%	0,51%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,66%	0,71%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,38%	0,40%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,07%	0,07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,22%	0,22%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1,94%	2,24%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	2,10%	78,22%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	98.000.000.000	98.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	98.000.000.000	98.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	9.800.000	9.800.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Net subscription amount in period	2277.1	-	-
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278		

	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.1	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	98.000.000.000	98.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	98.000.000.000	98.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	9.800.000	9.800.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	37,29%	37,29%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99,99%	99,99%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1,0204%	1,0204%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		14	14
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	8.298,02	8.536,84
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	10.000,00	10.000,00

STT	Tham chiếu	Nội dung
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...